UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
**PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/QĐ-KT,HT&ĐT

*P. Nguyễn Đại Năng, ngày 15 tháng 7 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công khai ước thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý II năm 2026

**TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.*

*Xét đề nghị chuyên viên phụ trách công tác kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý II năm 2026 tại Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Nguyễn Đại Năng.

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Lãnh đạo, công chức, người lao động thuộc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Lưu: VT,KT./.

**TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. NGUYỄN ĐẠI NĂNG - T.P HẢI PHÒNG

**Nguyễn Đình Lưu**

**Đơn vị: PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG** **Mẫu số 75**

Chương: 831

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH
## QUÝ II NĂM 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10/3/2026

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý III/2026 như sau:

*ĐVT: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao | ước thực hiện quý II | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được giữ lại** | | | | |
| **1** | **Chi sự nghiệp** | | | | |
| a | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| **2** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| a | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp NSNN** | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | | | | |
| **I** | **Nguồn Ngân sách Nhà nước** | **14.246.661.396** | **1.574.323.081** | **11.05** | |
| ***1*** | ***Chi quản lý hành chính (Mã ngành 341)*** | ***1.937.574.080*** | ***1.028.375.438*** | 53.08 | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 13) | 1.446.000.000 | 720.601.358 | 49.83 | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 12) | 418.574.080 | 307.774.080 | 73.53 | |
| 1.3 | Kinh phí thực hiện chế độ khen thưởng (mã nguồn 18) | 73.000.000 | | | |
| ***2*** | ***Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*** | ***0*** | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ* | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ* | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| ***3*** | ***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo (mã ngành 098)*** | ***50.000.000*** | ***15.205.000*** | **30.41** | |
| 3.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (mã nguồn 13) | 50.000.000 | 15.205.000 | 30.41 | |
| 3.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| ***4*** | ***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*** | ***0*** | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| ***5*** | ***Chi bảo đảm xã hội*** | ***121.087.600*** | ***112.600.000*** | **92.99** | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 121.087.600 | 112.600.000 | 92.99 | |
| ***6*** | ***Chi hoạt động kinh tế*** | ***10.370.999.716*** | ***418.142.643*** | **4.03** | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13) | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12) | 10.370.999.716 | 418.142.643 | 4 | |
| | Nông nghiệp (mã ngành 281) | 1.242.000.000 | 319.274.100 | 26 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thủy lợi (mã ngành 283) | 878.999.716 | | | |
| | Giao thông (mã ngành 292) | 6.000.000.000 | | 0 | |
| | Kiến thiết thị chính (mã ngành 312) | 1.350.000.000 | 68.266.543 | 5.06 | |
| | Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (mã ngành 338) | 900.000.000 | 30.602.000 | 3.40 | |
| ***7*** | ***Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Mã ngành 261)*** | ***1.767.000.000*** | ***0*** | 0.00 | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12) | 1.767.000.000 | | 0.00 | |
| | Xử lý rác thải | 1.767.000.000 | | 0.00 | |
| ***8*** | ***Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*** | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| ***9*** | ***Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn*** | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| ***10*** | ***Chi sự nghiệp thể dục thể thao*** | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| ***11*** | ***Chi Chương trình mục tiêu*** | | | | |
| 1 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | |
| | *(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)* | | | | |
| 2 | Chi Chương trình mục tiêu | | | | |
| | *(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)* | | | | |

*P. Nguyễn Đại Năng, ngày 16 tháng 7 năm 2026*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

TRƯỞNG PHÒNG

**NGUYỄN ĐÌNH LƯU**